

**CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG HOÀNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG HOÀNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400980491

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố Thượng, Thị trấn Bích Động, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0379573413

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                           | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                   | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                               | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                             | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                   | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                              | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                               | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                         | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                     | 4661     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                 | 4662     |

|     |                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663        |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại cấm)                                                                 | 4669        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                 | 4690        |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp             | 4711        |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719        |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722        |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723        |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621        |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622        |
| 27. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                               | 2392        |
| 28. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                  | 2394        |
| 29. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch<br>cao                                                                | 2395        |
| 30. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                      | 2511        |
| 31. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                    | 2591        |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                        | 2592        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào<br>đâu<br>(loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân<br>đội) | 2599        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                      | 4933        |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                 | 5022        |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                         | 5210        |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                    | 5224        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                             | 5225        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không)                     | 5229        |
| 40. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                              | 3311        |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                          | 3312        |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                   | 4101(Chính) |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                             | 4102        |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                       | 4211        |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                        | 4212        |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                            | 4221        |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                 | 4222        |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                   | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 53. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                  | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                       | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 59. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 61. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 63. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 64. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN BÁ DUYÊN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/06/1987 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024087018679

Ngày cấp: 28/06/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Mười Chín, Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Mười Chín, Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Thời gian đăng từ ngày 20/12/2023 đến ngày 19/01/2024

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ DUYÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024087018679

Ngày cấp: 28/06/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã  
hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Mười Chín, Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh  
Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Mười Chín, Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc  
Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang